

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5054**/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 10 năm 2022

V/v hệ số điều chỉnh giá đất để
phê duyệt giá khởi điểm đấu giá
quyền sử dụng đất đối với 37 lô
đất ở tại dự án Khu dân cư Nghĩa
Phú (giai đoạn 1), xã Nghĩa Phú,
thành phố Quảng Ngãi

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

Thực hiện Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; trên cơ sở đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Công văn số 2792/UBND-KT ngày 08/8/2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định giá đất số 294/BĐS-CIVS ngày 10/6/2022 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Trung) và Báo cáo thẩm định số 37/BC-TGV ngày 22/8/2022 của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thẩm định và ban hành Thông báo số 44/TB-HĐTĐGD ngày 14/9/2022 về kết quả thẩm định phương án giá đất để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 37 lô đất ở tại dự án Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn 1), xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi.

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 23/9/2022 và của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3959/STC-QLGCS ngày 04/10/2022, UBND tỉnh thống nhất và đề nghị Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến về hệ số điều chỉnh giá đất để phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 37 lô đất ở tại dự án Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn 1), xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi, làm cơ sở triển khai thực hiện các nội dung tiếp theo (chi tiết theo phụ lục kèm theo).

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng,
Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHthuc396

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên



PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 5054/UBND-KTTH ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá đất trong bảng giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất của thửa đất cần định giá (đồng)	Giá đất của thửa đất cần định giá, làm tròn (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3) x (4) x (5)	(7)
1	14	137,5	1.890.000	7,67	1.993.241.250	1.993.241.000
2	15	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
3	16	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
4	17	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
5	18	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
6	19	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
7	20	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
8	21	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
9	22	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
10	23	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
11	24	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
12	25	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
13	26	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
14	27	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
15	28	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
16	29	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
17	30	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
18	31	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
19	32	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
20	33	125	1.800.000	7,67	1.725.750.000	1.725.750.000
21	34	295,1	1.890.000	7,44	4.149.578.160	4.149.578.000
22	35	150	1.200.000	6,31	1.135.800.000	1.135.800.000
23	36	150	1.200.000	6,31	1.135.800.000	1.135.800.000
24	37	150	1.200.000	6,31	1.135.800.000	1.135.800.000
25	38	162,5	1.260.000	6,31	1.291.972.500	1.291.973.000
26	39	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
27	40	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
28	41	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
29	42	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
30	43	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
31	44	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
32	45	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
33	46	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
34	47	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
35	48	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
36	49	150	550.000	11,82	975.150.000	975.150.000
37	50	230,86	577.500	11,82	1.575.861.903	1.575.862.000
Tổng cộng		5.300,96				55.933.954.000